



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02a/TCTD-HN"))	5
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03a/TCTD-HN"))	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04a/TCTD-HN"))	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05a/TCTD-HN"))	11

11/2023

0011
CHI
CÔNG
K
VH PH

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi, Từ Tiến Phát, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 91. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

001
ANH
TNH
IG
CHI



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 10 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 91.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-01-00394-23-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	5.983.591	8.460.892
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	11.514.014	13.657.531
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	89.763.275	85.971.313
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		88.982.461	82.338.762
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		830.814	3.682.551
3 Dự phòng rủi ro	6.3	(50.000)	(50.000)
IV Chứng khoán kinh doanh	7	1.068.921	1.131.327
1 Chứng khoán kinh doanh		1.182.088	1.320.941
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	7.4	(113.167)	(189.614)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	114.028	100.072
VI Cho vay khách hàng	9	429.058.305	408.856.508
1 Cho vay khách hàng		434.031.946	413.706.244
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.7	(4.973.641)	(4.849.736)
VIII Chứng khoán đầu tư	10	79.112.752	75.534.794
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		42.472.830	31.854.915
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		36.639.922	43.679.879
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	146.321	146.814
4 Đầu tư dài hạn khác	11.2	303.387	303.387
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.3	(157.066)	(156.573)
X Tài sản cố định	12	4.292.448	3.981.376
1 Tài sản cố định hữu hình	12.1	3.101.005	2.849.732
a Nguyên giá tài sản cố định		5.863.226	5.523.787
b Hao mòn tài sản cố định		(2.762.221)	(2.674.055)
3 Tài sản cố định vô hình	12.2	1.191.443	1.131.644
a Nguyên giá tài sản cố định		1.807.612	1.709.488
b Hao mòn tài sản cố định		(616.169)	(577.844)
XI Bất động sản đầu tư	13	177.005	177.005
a Nguyên giá bất động sản đầu tư		177.005	177.005
b Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII Tài sản Có khác		9.662.510	9.857.553
1 Các khoản phải thu	14.1	4.411.124	4.756.992
2 Các khoản lãi, phí phải thu		4.303.896	4.089.550
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14.2	96.806	63.966
4 Tài sản Có khác	14.3	1.047.768	1.143.212
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(197.084)	(196.167)
TỔNG TÀI SẢN		630.893.170	607.875.185

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 91 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

		Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	2.921	505.876
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		2.921	505.876
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	68.957.498	67.840.840
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		65.531.668	60.002.732
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		3.425.830	7.838.108
III	Tiền gửi của khách hàng	17	432.410.465	413.952.789
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	18	49.182	60.188
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	44.657.505	44.304.367
VII	Các khoản nợ khác		21.948.418	22.772.462
1	Các khoản lãi, phí phải trả		8.291.891	5.564.271
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	13.656.527	17.208.191
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			568.025.989	549.436.522
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	62.867.181	58.438.663
1	Vốn của tổ chức tín dụng		39.112.283	34.046.130
a	Vốn điều lệ		38.840.504	33.774.351
c	Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		9.220.106	9.220.125
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(44.922)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		14.579.714	15.172.408
a	Lợi nhuận năm nay		8.000.875	11.632.365
b	Lợi nhuận lũy kế năm trước		6.578.839	3.540.043
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			62.867.181	58.438.663
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			630.893.170	607.875.185

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Tại ngày	
		30.6.2023	31.12.2022
		Triệu VND	Triệu VND
Thuyết minh			
1	Bảo lãnh vay vốn	35.1	54.652
2	Cam kết giao dịch hối đoái	35.1	98.882.775
	Cam kết mua ngoại tệ		3.423.159
	Cam kết bán ngoại tệ		3.229.740
	Cam kết giao dịch hoán đổi		92.229.876
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35.1	2.707.197
5	Bảo lãnh khác	35.1	9.355.442
6	Các cam kết khác	35.1	5.876.681
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36	1.050.131
8	Nợ khó đòi đã xử lý	37	7.072.595
9	Tài sản và chứng từ khác	38	970.391



Huỳnh Thị Thùy Trang
TUQ. Kế toán trưởng



Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật




Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 91 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

		Thuyết minh	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
			30.6.2023 Triệu VND	30.6.2022 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	26.807.876	18.473.358
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(14.347.050)	(7.426.296)
I	Thu nhập lãi thuần		12.460.826	11.047.062
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.338.044	2.367.842
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(906.592)	(635.416)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.431.452	1.732.426
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	765.393	448.636
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	114.548	(237.877)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	406.770	24.858
5	Thu nhập từ hoạt động khác		777.560	841.820
6	Chi phí hoạt động khác		(47.433)	(116.540)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	730.127	725.280
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	34.555	32.725
VIII	Chi phí hoạt động	29	(4.992.820)	(5.014.952)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		10.950.851	8.758.158
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(961.907)	270.207
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		9.988.944	9.028.365
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(2.020.909)	(1.886.558)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		32.840	88.876
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.988.069)	(1.797.682)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		8.000.875	7.230.683
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	31	2.021	1.823


Huỳnh Thị Thùy Trang
TUQ. Kế toán trưởng


Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật




Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 91 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		Thuyết minh	
		30.6.2023	30.6.2022
		Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	26.593.530	18.679.663
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11.616.292)	(7.400.804)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.148.119	1.732.426
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.210.264	370.042
05	Thu nhập khác	56.927	82.078
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	671.495	641.286
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(5.470.355)	(5.232.095)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(3.496.214)	(1.561.804)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG		9.097.474	7.310.792
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.069.140	1.884.344
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(439.105)	4.228.710
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(13.956)	134.989
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(20.325.702)	(33.686.113)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(838.002)	(42.105)
14	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	509.545	(1.158.637)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(502.955)	565
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	1.116.658	(3.681.311)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	18.457.676	8.211.263
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	350.000	4.300.000
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(11.006)	(15.287)
21	Giảm khác về công nợ hoạt động	(1.477.255)	(92.124)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(533)	(556)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7.991.979	(12.605.470)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 91 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

Thuyết minh	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 Triệu VND	30.6.2022 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(363.543)	(126.315)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.000	1.921
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(10.520)
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	500
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	32.205	31.006
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(329.338)	(103.408)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(3.377.435)	-
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(3.377.435)	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	4.285.206	(12.708.878)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	103.510.228	82.601.567
VI ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	(44.922)	84.439
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	32 107.750.512	69.977.128

Huỳnh Thị Thùy Trang
TUQ. Kế toán trưởng

Từ Tiên Phát
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hưng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 91 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đại lý bảo hiểm; cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính; kinh doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 38.840.503.580.000 đồng Việt Nam (31.12.2022: 33.774.350.940.000 đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 3.884.050.358 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 384 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2022: 1 hội sở chính, 384 chi nhánh và phòng giao dịch).

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)
(d) Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.6.2023	31.12.2022
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GPHĐKD	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") (*)	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	100%	100%

(*) ACBC là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 13.190 nhân viên (31.12.2022: 13.035 nhân viên).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và của Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(c) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(g), 3(j) và 3(p) hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") do NHNN ban hành lần lượt ngày 2 tháng 4 năm 2021 và ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn ("Thông tư 02") thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

(d) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm các khoản nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, hoạt động đại lý bảo hiểm và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(ii) Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi giao dịch chứng khoán của khách hàng đã hoàn thành.

(iii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

(e) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Thu nhập và chi phí từ hoạt động bán nợ

Thu nhập và chi phí từ hoạt động bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 09") và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09.

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được ghi nhận vào thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm, quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí và quỹ dự phòng tài chính, phần còn thiếu được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng hoặc đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng

Số tiền bán khoản nợ được ghi nhận vào thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(g) Các khoản cho vay khách hàng

Các chính sách được trình bày trong thuyết minh này từ (i) đến (vi) không áp dụng đối với nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán từ dịch vụ kinh doanh chứng khoán.

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Tập đoàn được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNN ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Tập đoàn đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo phương pháp định tính và phương pháp định lượng khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 11

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

**Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm
tín dụng nội bộ của Tập đoàn**

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B
Xếp hạng tín dụng CCC, CC
Xếp hạng tín dụng C
Xếp hạng tín dụng D

Phân loại dựa trên Thông tư 11

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 11

Theo Thông tư 11, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 11 (tiếp theo)

Nhóm	Tình hình quá hạn
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	<p>(d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. <p>(e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc</p> <p>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Tập đoàn do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Tập đoàn chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p>
4 Nợ nghi ngờ	<p>(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Tập đoàn do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Tập đoàn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 11 (tiếp theo)

Nhóm	Tình hình quá hạn
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Tập đoàn do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Tập đoàn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Tập đoàn có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) *Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)*

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi (tiếp theo):

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; và
- Tập đoàn có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Tập đoàn để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; và
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Tập đoàn được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Tập đoàn và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn, Tập đoàn thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) *Dự phòng rủi ro tín dụng*

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Tập đoàn	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Tập đoàn	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính Tập đoàn phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 11 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

(v) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(vi) Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu

Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu theo quy định của Thông tư 03 và Thông tư 02 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:
Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A – B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Thuyết minh 3(g)(ii)).
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02 (Thuyết minh 3(g)(v)).

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo Thông tư 03 được xác định theo công thức nêu trên là dương, Tập đoàn thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo Thông tư 02 được xác định theo công thức nêu trên là dương, Tập đoàn thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

(vii) Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai ngày giao dịch.

Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Trích lập dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ

Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay giao dịch ký quỹ tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm		Tiêu chí
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2	Cam kết cần chú ý	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4	Cam kết nghi ngờ	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5	Cam kết có khả năng mất vốn	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(g).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g). Theo quy định của Thông tư 11, Tập đoàn không trích lập dự phòng chung đối với kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán. Tập đoàn không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g). Theo quy định của Thông tư 11, Tập đoàn không trích lập dự phòng chung đối với kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Tập đoàn không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

120
11 N
16
KF
PHO

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g). Theo quy định của Thông tư 11, Tập đoàn không trích lập dự phòng chung đối với kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(k) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu mà Tập đoàn không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(I) Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên giá trị hợp đồng. Số dư của hợp đồng hoán đổi lãi suất có phát sinh trạng thái ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(m) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(n) Vàng

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(o) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(p) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 11 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(p)(ii).

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo sổ dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 như được trình bày trong Thuyết minh 3(g)(iii).

Tập đoàn thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 11 tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g)(ii) và 3(g)(iii).

Tập đoàn áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(q) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(r) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(r) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(r) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(s) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Trụ sở làm việc	25 - 40 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 6 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(t) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(t) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(u) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa

25 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(u) Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được thể hiện theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá trị thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá trị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(v) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(w) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(x) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(y) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(g), 3(i), 3(j), 3(k), 3(p) và 3(q) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(z) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(z) Trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Tập đoàn Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Tập đoàn không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Tập đoàn không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013. Tập đoàn chỉ trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm nhân viên nghỉ việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

(aa) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(bb) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(cc) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, ACBL phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

ACBL chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của ACBL được ghi nhận vào các quỹ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(cc) Các quỹ dự trữ (tiếp theo)

(iii) Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021 để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146"), ACBS không tiếp tục trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Đối với quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định của Thông tư 146, ACBS được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của Luật Chứng khoán, các quy định liên quan khác và Điều lệ tổ chức và hoạt động của ACBS.

Đối với quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã trích lập theo quy định của Thông tư 146, ACBS được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quy định của Luật Chứng khoán, các quy định liên quan khác và Điều lệ tổ chức và hoạt động của ACBS.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của ACBS được ghi nhận vào các quỹ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(iv) Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, ACBA phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

ACBA chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của ACBA được ghi nhận vào các quỹ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(v) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ ACB

Theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021 để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146"), ACBC không tiếp tục trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Đối với quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định của Thông tư 146, ACBC được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của Luật Chứng khoán, các quy định liên quan khác và Điều lệ tổ chức và hoạt động của ACBC.

Đối với quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã trích lập theo quy định của Thông tư 146, ACBC được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quy định của Luật Chứng khoán, các quy định liên quan khác và Điều lệ tổ chức và hoạt động của ACBC.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của ACBC được ghi nhận vào các quỹ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(dd) Các quỹ khác

(i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(ii) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập dựa trên nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 11 năm 2022. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì Tập đoàn phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

(ee) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Tập đoàn. Các tổ chức mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Tập đoàn chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(ff) Các hoạt động nhận ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Tập đoàn nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế ("TCKT") hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Tập đoàn bao gồm:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(ff) Các hoạt động nhận ủy thác (tiếp theo)

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn không chịu rủi ro

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Sau khi giải ngân, Tập đoàn ghi nhận ngoại bằng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn chịu rủi ro

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Tập đoàn có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Tập đoàn ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(g)).

(gg) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

(hh) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(ii) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(jj) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 để sửa đổi, bổ sung Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

4 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30.6.2023	31.12.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	5.039.558	7.248.994
Tiền mặt bằng ngoại tệ	767.606	1.054.900
Vàng	176.427	156.998
	<u>5.983.591</u>	<u>8.460.892</u>

5 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30.6.2023	31.12.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng đồng Việt Nam	10.526.613	12.657.646
- Bằng ngoại tệ	987.401	999.885
	<u>11.514.014</u>	<u>13.657.531</u>

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước:

	30.6.2023	31.12.2022
	%	%
<i>Tiền gửi của khách hàng:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
<i>Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	<u>1,00</u>	<u>1,00</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	141.529	32.008
- Bằng ngoại tệ	11.185.488	13.581.530
	<u>11.327.017</u>	<u>13.613.538</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	63.194.774	61.113.729
- Bằng ngoại tệ	14.460.670	7.611.495
	<u>77.655.444</u>	<u>68.725.224</u>
	<u>88.982.461</u>	<u>82.338.762</u>
Cho vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	830.814	3.682.551
Trong đó:		
- Chiết khấu, tái chiết khấu	780.814	3.632.551
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(50.000)	(50.000)
	<u>780.814</u>	<u>3.632.551</u>
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u>89.763.275</u>	<u>85.971.313</u>

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là:

- 5.000.000 triệu VND (31.12.2022: 7.000.000 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản tiền gửi của các TCTD khác với số tiền là 5.000.000 triệu VND (31.12.2022: 7.000.000 triệu VND) (Thuyết minh 34.2).
- 1.572.514 triệu VND (31.12.2022: 559.440 triệu VND) số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác của ACBS được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 2.195.000 triệu VND (31.12.2022: 0 VND) (Thuyết minh 34.2).

6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	78.436.258	72.357.775
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	50.000	50.000
	<u>78.486.258</u>	<u>72.407.775</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

6.3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	50.000	-
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	-	50.000
	<u>50.000</u>	<u>50.000</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>50.000</u>	<u>50.000</u>

7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

7.1 Chi tiết chứng khoán kinh doanh

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	349.776	144.059
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	-	500.000
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	275.145	137.585
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	557.167	539.297
	<u>1.182.088</u>	<u>1.320.941</u>
Tổng chứng khoán kinh doanh	<u>1.182.088</u>	<u>1.320.941</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(113.167)	(189.614)
	<u>1.068.921</u>	<u>1.131.327</u>

7.2 Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	-	500.000
	<u>-</u>	<u>500.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

7.3 Tình trạng niêm yết

	30.6.2023	31.12.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	349.776	144.059
Chưa niêm yết	-	500.000
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	813.547	658.117
Chưa niêm yết	18.765	18.765
	<u>1.182.088</u>	<u>1.320.941</u>

7.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	65.640
Trích lập trong năm	123.974
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	189.614
Hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 25)	(76.447)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>113.167</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

8 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023				
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2023)		
		Tài sản	Công nợ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.722.173	23.829	-	23.829
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	46.094.202	90.138	-	90.138
Công cụ tài chính phái sinh khác				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.087.705	61	-	61
	<u>52.904.080</u>	<u>114.028</u>	<u>-</u>	<u>114.028</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2022)		
		Tài sản	Công nợ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.408.105	197.109	-	197.109
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.191.706	-	(99.197)	(99.197)
Công cụ tài chính phái sinh khác				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.227.540	2.160	-	2.160
	<u>41.827.351</u>	<u>199.269</u>	<u>(99.197)</u>	<u>100.072</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG

9.1 Theo loại hình cho vay

	30.6.2023	31.12.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	428.283.844	410.003.122
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	129.708	149.258
Cho thuê tài chính	1.548.820	1.504.988
Các khoản trả thay khách hàng	473.192	397
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	339	542
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	3.596.043	2.047.937
	<u>434.031.946</u>	<u>413.706.244</u>

9.2 Theo đối tượng khách hàng

	30.6.2023	31.12.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	1.361.648	1.271.285
Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp khác	149.336.282	139.299.114
Công ty liên doanh với nước ngoài	549.806	588.017
Công ty 100% vốn nước ngoài	2.595	2.011
Hợp tác xã	271.849	221.707
Cá nhân	282.044.270	271.770.510
Các đối tượng khác	465.496	553.600
	<u>434.031.946</u>	<u>413.706.244</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	422.034.058	406.268.269
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	3.780.053	2.345.123
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	841.430	442.270
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	950.842	437.272
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	2.829.520	2.165.373
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	3.596.043	2.047.937
	<u>434.031.946</u>	<u>413.706.244</u>

9.4 Theo kỳ hạn

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Ngắn hạn	281.787.303	263.259.964
Trung hạn	15.374.785	16.779.656
Dài hạn	136.869.858	133.666.624
	<u>434.031.946</u>	<u>413.706.244</u>

9.5 Theo loại tiền tệ

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Cho vay bằng đồng Việt Nam	422.699.895	404.615.361
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	11.332.051	9.090.883
	<u>434.031.946</u>	<u>413.706.244</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.6 Theo ngành nghề kinh doanh

	30.6.2023	31.12.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Thương mại	78.568.591	73.260.878
Sản xuất và gia công chế biến	27.446.458	25.951.594
Xây dựng	17.356.374	16.529.164
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	11.556.176	10.367.944
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	5.113.143	4.864.676
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	3.945.603	3.735.759
Nhà hàng và khách sạn	1.751.928	1.774.809
Nông, lâm nghiệp	1.404.296	1.260.358
Giáo dục và đào tạo	795.778	826.528
Dịch vụ tài chính	602.622	89.111
Các ngành nghề khác	285.490.977	275.045.423
	434.031.946	413.706.244

9.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể (i)	Dự phòng chung	Dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.076.508	2.668.879	116.201	5.861.588
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm	(381.329)	402.142	1	20.814
Sử dụng trong năm	(1.032.666)	-	-	(1.032.666)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.662.513	3.071.021	116.202	4.849.736
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 30)	829.938	131.969	-	961.907
Sử dụng trong kỳ	(838.002)	-	-	(838.002)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.654.449	3.202.990	116.202	4.973.641

- (i) Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 47.863 triệu VND dự phòng bổ sung theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 02 cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ (31.12.2022: 10.901 triệu VND), trong đó 43.939 triệu VND là phần dự phòng bổ sung cho số dư nợ thuộc nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (31.12.2022: 10.862 triệu VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn đã trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đủ 100% cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03 (Thuyết minh 3(g)(vi)) và đã trích lập dự phòng cụ thể bổ sung 50% cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 (Thuyết minh 3(g)(vi)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư

	30.6.2023	31.12.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ (i) (ii)	15.509.605	11.441.467
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	26.950.564	20.400.787
<i>Chứng khoán vốn</i>		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	12.661	12.661
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	42.472.830	31.854.915
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ (i) (ii)	35.432.593	41.721.792
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	1.207.329	1.958.087
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	36.639.922	43.679.879
Tổng chứng khoán đầu tư	79.112.752	75.534.794

(i) Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn phân loại lại 5.190.501 triệu VND chứng khoán Chính phủ (trong năm 2022: 2.074.343 triệu VND) từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

(ii) Bao gồm trong số dư chứng khoán đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là:

- 6.261.829 triệu VND chứng khoán Chính phủ được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản tiền gửi của TCTD khác, tại ngày 30.6.2023 khoản tiền gửi này không còn số dư (31.12.2022: 4.674.876 triệu VND chứng khoán Chính phủ được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản tiền gửi và vay các TCTD khác với số tiền là 4.111.323 triệu VND) (Thuyết minh 34.2).
- 2.448.838 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2022: 2.449.894 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản phát hành giấy tờ có giá với số tiền là 2.181.947 triệu VND (31.12.2022: 2.180.312 triệu VND) (Thuyết minh 34.2).
- 1.010.542 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2022: 1.012.445 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho giao dịch thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng (Thuyết minh 34.2).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	28.157.893	22.358.874

10.3 Tình trạng niêm yết

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	15.509.605	11.441.467
Chưa niêm yết	26.950.564	20.400.787
	42.460.169	31.842.254
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	12.661	12.661
	42.472.830	31.854.915
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	35.432.593	41.721.792
Chưa niêm yết	1.207.329	1.958.087
	36.639.922	43.679.879

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

11 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

11.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Thuyết minh	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác	11.2	303.387	303.387
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.3	(157.066)	(156.573)
		<u>146.321</u>	<u>146.814</u>

11.2 Đầu tư dài hạn khác

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Đã niêm yết	181.339	181.339
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Chưa niêm yết	122.048	122.048
	<u>303.387</u>	<u>303.387</u>

11.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	127.392
Trích lập trong năm	<u>29.181</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	156.573
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29(i))	<u>493</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>157.066</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	TSCĐ hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.631.443	2.195.241	534.913	162.190	5.523.787
Mua trong kỳ	383	270.897	19.781	24.918	315.979
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 14.1(ii))	150.447	5.161	-	-	155.608
Thanh lý	(74)	(77.890)	(10.964)	(5.900)	(94.828)
Phân loại lại (Thuyết minh 12.2)	(37.320)	(34)	-	34	(37.320)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>2.744.879</u>	<u>2.393.375</u>	<u>543.730</u>	<u>181.242</u>	<u>5.863.226</u>
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	698.768	1.532.549	294.755	147.983	2.674.055
Khấu hao trong kỳ	34.866	122.579	20.906	4.348	182.699
Thanh lý	(74)	(77.746)	(10.874)	(5.839)	(94.533)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>733.560</u>	<u>1.577.382</u>	<u>304.787</u>	<u>146.492</u>	<u>2.762.221</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>1.932.675</u>	<u>662.692</u>	<u>240.158</u>	<u>14.207</u>	<u>2.849.732</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>2.011.319</u>	<u>815.993</u>	<u>238.943</u>	<u>34.750</u>	<u>3.101.005</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay (Thuyết minh 34.2)	24.951	26.200
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>1.394.067</u>	<u>1.388.558</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	874.309	835.179	1.709.488
Mua trong kỳ	7.000	9.225	16.225
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 14.1(ii))	29.446	15.133	44.579
Phân loại lại (Thuyết minh 12.1)	37.320	-	37.320
	<u>948.075</u>	<u>859.537</u>	<u>1.807.612</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023			
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	148	577.696	577.844
Khấu hao trong kỳ	474	37.851	38.325
	<u>622</u>	<u>615.547</u>	<u>616.169</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023			
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>874.161</u>	<u>257.483</u>	<u>1.131.644</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u><u>947.453</u></u>	<u><u>243.990</u></u>	<u><u>1.191.443</u></u>
Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:			
		30.6.2023	31.12.2022
		Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		<u>400.312</u>	<u>380.713</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	177.005	177.005

14 TÀI SẢN CỐ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Phải thu bên ngoài (i)	3.371.001	3.965.428
Xây dựng cơ bản dở dang (ii)	650.509	584.626
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	375.773	196.745
Phải thu Ngân sách Nhà nước	11.220	9.922
Cổ tức phải thu	2.621	271
	<u>4.411.124</u>	<u>4.756.992</u>

(i) Bao gồm trong khoản phải thu bên ngoài tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là:

- Khoản tạm ứng cho nhà cung cấp với số tiền là 1.228.200 triệu VND (31.12.2022: 892.950 triệu VND).
- Khoản phải thu từ hoạt động Thu tín dụng trả chậm - Thanh toán trả ngay ("UPAS L/C") với số tiền là 824.751 triệu VND (31.12.2022: 1.247.306 triệu VND).

(ii) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	584.626	479.547
Tăng trong kỳ/năm	266.070	195.466
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12.1)	(155.608)	(21.243)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12.2)	(44.579)	(101.872)
Chuyển sang tài sản khác	-	(3.452)
Phân loại lại	-	36.180
Số dư cuối kỳ/năm	<u>650.509</u>	<u>584.626</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(ii) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm (tiếp theo):

Số dư xây dựng cơ bản dở dang lớn bao gồm:

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Mua sắm, xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	300.902	339.128

14.2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	96.806	63.966

Biến động về tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	63.966	44.370
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong kỳ/năm	96.806	63.966
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(63.966)	(44.370)
Số dư cuối kỳ/năm	96.806	63.966

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2023 là 20% (2022: 20%).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.3 Tài sản Có khác

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	857.442	994.465
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i)	11.500	11.500
Tài sản khác	178.826	137.247
	<u>1.047.768</u>	<u>1.143.212</u>

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý:

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Bất động sản	<u>11.500</u>	<u>11.500</u>

14.4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	179.961
Trích lập trong năm	16.206
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	196.167
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29(i))	917
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>197.084</u>

15 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước		
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	504.210
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	2.921	1.666
Tổng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	<u>2.921</u>	<u>505.876</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

16 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	51.274	37.438
- Bằng ngoại tệ	9.824	4.406
	<u>61.098</u>	<u>41.844</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	63.465.420	47.443.402
- Bằng ngoại tệ	2.005.150	12.517.486
	<u>65.470.570</u>	<u>59.960.888</u>
	<u>65.531.668</u>	<u>60.002.732</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	2.601.605	3.763.263
Trong đó		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu (i)	-	3.211.323
- Vay cầm cố, thế chấp (i)	2.275.000	500.000
Bằng ngoại tệ	824.225	4.074.845
	<u>3.425.830</u>	<u>7.838.108</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>68.957.498</u>	<u>67.840.840</u>

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác và khoản vay các TCTD khác được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i))	6.572.514	7.559.440
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.1(ii))	6.261.829	4.674.876
Tài sản cố định (Thuyết minh 12.1)	24.951	26.200

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

17 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Theo loại tiền gửi

	30.6.2023	31.12.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	81.071.362	82.536.880
- Bằng ngoại tệ	6.905.770	7.607.695
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	79.015.350	74.185.833
- Bằng ngoại tệ	219.497	387.367
Tiền gửi tiết kiệm		
- Bằng đồng Việt Nam	258.780.424	242.560.083
- Bằng ngoại tệ	4.217.563	4.506.125
Tiền gửi ký quỹ		
- Bằng đồng Việt Nam	1.303.566	1.573.944
- Bằng ngoại tệ	95.721	121.733
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bằng đồng Việt Nam	563.888	133.244
- Bằng ngoại tệ	237.324	339.885
	432.410.465	413.952.789

18 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	30.6.2023	31.12.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng đồng Việt Nam (i)	34.396	42.945
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (ii)	14.786	17.243
	49.182	60.188

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là mười năm cho các khoản vay trung, dài hạn và một năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

- (i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất trong kỳ sáu tháng đầu năm 2023 từ 6,18%/năm đến 6,96%/năm (trong năm 2022: từ 3,78%/năm đến 4,33%/năm).
- (ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong kỳ sáu tháng đầu năm 2023 là 1,91%/năm (trong năm 2022: 1,91%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

19 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Trái phiếu		
- Trái phiếu thời hạn từ một năm đến hai năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	9.449.915	11.449.898
- Trái phiếu thời hạn ba năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	15.699.956	20.699.954
- Trái phiếu thời hạn năm năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	1.495.692	1.494.207
- Trái phiếu thời hạn mười năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	2.411.942	2.410.308
Chứng chỉ tiền gửi		
- Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dưới một năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/chứng chỉ)	15.600.000	8.250.000
	<u>44.657.505</u>	<u>44.304.367</u>

20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.280.161	1.700.580
Các khoản phải trả cho bên ngoài	3.096.779	6.017.436
- Chuyển tiền phải trả	374.373	404.584
- Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 33)	967.364	2.414.287
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	386.676	173.950
- Các khoản chờ thanh toán	1.120.930	2.175.151
- Phải trả khác	247.436	849.464
Thu nhập chưa thực hiện (i)	7.084.820	7.367.891
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	449.514	300.047
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (iii)	1.745.253	1.822.237
	<u>13.656.527</u>	<u>17.208.191</u>

- (i) Bao gồm trong khoản thu nhập chưa thực hiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 7.083.333 triệu VND (31.12.2022: 7.366.667 triệu VND) khoản phí hỗ trợ chưa thực hiện liên quan đến hoạt động đại lý bảo hiểm của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC (tiếp theo)

(ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	300.047	351.510
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 21.1)	150.000	150.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(533)	(201.463)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>449.514</u>	<u>300.047</u>

(iii) Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua chủ trương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ("Quỹ KHCN").

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.822.237	1.053.537
Trích lập trong kỳ/năm	-	1.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(279.695)	(379.092)
TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN trong kỳ/năm	234.731	153.147
Khấu hao TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN trong kỳ/năm	(32.020)	(16.952)
Biến động khác trong kỳ/năm	-	11.597
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.745.253</u>	<u>1.822.237</u>



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (i) Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	27.019.481	271.779	2.001.070	4.744.306	418.921	-	10.445.352	44.900.909
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	7.230.683	7.230.683
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(150.000)	(150.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	84.439	-	84.439
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	27.019.481	271.779	2.001.070	4.744.306	418.921	84.439	17.526.035	52.066.031
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	6.457.510	6.457.510
Trích lập các quỹ	-	-	681.926	1.363.851	10.051	-	(2.055.828)	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.754.870	-	-	-	-	-	(6.754.870)	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(439)	(439)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(84.439)	-	(84.439)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	33.774.351	271.779	2.682.996	6.108.157	428.972	-	15.172.408	58.438.663
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.000.875	8.000.875
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20(ii))	-	-	-	-	-	-	(150.000)	(150.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	5.066.153	-	-	-	-	-	(5.066.153)	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(3.377.435)	(3.377.435)
Biến động khác	-	-	-	-	(19)	-	19	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(44.922)	-	(44.922)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	38.840.504	271.779	2.682.996	6.108.157	428.953	(44.922)	14.579.714	62.867.181

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các quỹ khác bao gồm:
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của các công ty con: 184.874 triệu VND (31.12.2022: 184.880 triệu VND);
 - Quỹ dự phòng tài chính của các công ty con: 74.979 triệu VND (31.12.2022: 74.992 triệu VND);
 - Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của các công ty con: 168.979 triệu VND (31.12.2022: 168.979 triệu VND);
 - Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Ngân hàng: 121 triệu VND (31.12.2022: 121 triệu VND).

21.2 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2023		31.12.2022	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	3.884.050.358	38.840.504	3.377.435.094	33.774.351
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.884.050.358	38.840.504	3.377.435.094	33.774.351

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.701.948.075	27.019.481
Cổ phiếu mới phát hành	675.487.019	6.754.870
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.377.435.094	33.774.351
Cổ phiếu mới phát hành	506.615.264	5.066.153
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.884.050.358	38.840.504

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

21.3 Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 13 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu và tiền mặt với tỷ lệ chi trả cổ tức lần lượt là 15% và 10% từ 8.443.588 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2022 trở về trước. Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

22 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Thu lãi tiền gửi	1.715.442	387.913
Thu lãi cho vay	22.772.490	16.288.681
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	1.834.420	1.307.356
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	20.000	94.250
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.814.420	1.213.106
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	130.399	125.608
Thu lãi cho thuê tài chính	83.888	60.226
Thu khác từ hoạt động tín dụng	271.237	303.574
	<u>26.807.876</u>	<u>18.473.358</u>

23 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	12.869.492	6.551.113
Trả lãi tiền vay	194.007	154.984
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	918.767	704.942
Chi phí hoạt động tín dụng khác	364.784	15.257
	<u>14.347.050</u>	<u>7.426.296</u>

24 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	952.457	556.953
Thu từ kinh doanh vàng	2.405	26.454
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	318.702	200.365
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(345.091)	(209.419)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(163.080)	(125.717)
	<u>765.393</u>	<u>448.636</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

25 LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	66.652	168.703
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(28.551)	(270.253)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7.4)	76.447	(136.327)
	<u>114.548</u>	<u>(237.877)</u>

26 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	411.546	27.239
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(4.776)	(4.283)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	1.902
	<u>406.770</u>	<u>24.858</u>

27 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu hồi nợ xấu đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	671.495	641.286
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	71.811	187.610
Thu nhập khác	34.254	12.924
Chi phí hoạt động khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(40.079)	(101.822)
Chi phí khác	(7.354)	(14.718)
	<u>730.127</u>	<u>725.280</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

28 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ		
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	5.025	7.137
- Từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	-	1.350
- Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	29.530	24.238
	<u>34.555</u>	<u>32.725</u>

29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.138	7.552
Chi phí nhân viên	2.909.352	2.819.186
- Chi lương và phụ cấp	1.082.575	1.012.852
- Các khoản chi đóng góp theo lương	221.452	185.744
- Chi trợ cấp	3.850	5.231
- Chi khác cho nhân viên	1.601.475	1.615.359
Chi về tài sản	809.684	849.807
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	189.004	180.160
- Chi khác	620.680	669.647
Chi cho hoạt động quản lý	1.020.804	1.091.836
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	243.432	223.735
Chi phí dự phòng (i)	1.410	22.836
	<u>4.992.820</u>	<u>5.014.952</u>

(i) Chi phí dự phòng bao gồm:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11.3)	493	23.945
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 14.4)	917	(1.109)
	<u>1.410</u>	<u>22.836</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

30 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	131.969	255.769
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	829.938	(525.977)
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ (Thuyết minh 9.7)	-	1
	<u>961.907</u>	<u>(270.207)</u>

31 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

31.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong kỳ, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (Triệu VND)	8.000.875	7.230.683
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Triệu VND) (Thuyết minh 20(ii))	(150.000)	(150.000)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Triệu VND)	7.850.875	7.080.683
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) (i)	3.884.050.358	3.884.050.358
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	<u>2.021</u>	<u>1.823</u>

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	3.377.435.094	2.701.948.075
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành để trả cổ tức trong năm 2022	-	675.487.019
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành để trả cổ tức trong năm 2023	506.615.264	506.615.264
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	<u>3.884.050.358</u>	<u>3.884.050.358</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

31 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

31.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu có tính pha loãng

Trong kỳ, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

32 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023 Triệu VND	30.6.2022 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.983.591	7.179.996
Tiền gửi tại NHNN	11.514.014	11.267.755
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng)	87.252.907	51.529.377
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	3.000.000	-
	<u>107.750.512</u>	<u>69.977.128</u>

33 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	1.1.2023 Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		30.6.2023 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	24.584	139.433	148.453	15.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.303.901	2.020.909	3.496.214	828.596
Các loại thuế khác	85.802	531.209	493.807	123.204
	<u>2.414.287</u>	<u>2.691.551</u>	<u>4.138.474</u>	<u>967.364</u>

34 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG") THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

34.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	814.951.582	769.521.588
Hàng tồn kho	466.495	312.293
Máy móc, thiết bị	3.782.146	3.698.194
Giấy tờ có giá	27.949.734	28.542.216
Trong đó:		
- GTCG do doanh nghiệp phát hành	27.949.734	28.542.216
Tài sản khác	21.790.944	20.794.373
	<u>868.940.901</u>	<u>822.868.664</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**34 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU
(tiếp theo)**

34.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cổ và chiết khấu, tái chiết khấu (tiếp theo)

	30.6.2023	31.12.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cổ và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Bất động sản	840.698	791.922
Giấy tờ có giá	5.650.000	5.521.500
Tài sản khác	39.660.570	40.242.665
	<u>46.151.268</u>	<u>46.556.087</u>
Tổng tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cổ và chiết khấu, tái chiết khấu	<u>915.092.169</u>	<u>869.424.751</u>

34.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cổ và chiết khấu, tái chiết khấu

	30.6.2023	31.12.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i))	6.572.514	7.559.440
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.1(ii))	9.721.209	8.780.189
Tài sản cố định (Thuyết minh 12.1)	24.951	26.200
	<u>16.318.674</u>	<u>16.365.829</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

35 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

35.1 Các cam kết ngoài báo cáo tình hình tài chính

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		
	Bảng đồng Việt Nam Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	54.652	-	54.652
Cam kết giao dịch hối đoái	44.668.647	54.214.128	98.882.775
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	985.539	985.539
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	126.911	1.594.747	1.721.658
Bảo lãnh thanh toán	2.853.152	106.760	2.959.912
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.513.470	42.407	1.555.877
Bảo lãnh dự thầu	350.144	-	350.144
Bảo lãnh khác	4.411.200	78.309	4.489.509
Các cam kết khác	5.876.681	-	5.876.681
	<u>59.854.857</u>	<u>57.021.890</u>	<u>116.876.747</u>

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Bảng đồng Việt Nam Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	55.386	-	55.386
Cam kết giao dịch hối đoái	28.629.612	33.415.130	62.044.742
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	1.938	963.507	965.445
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	532.668	1.279.825	1.812.493
Bảo lãnh thanh toán	2.597.066	72.515	2.669.581
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.596.063	38.800	1.634.863
Bảo lãnh dự thầu	370.205	-	370.205
Bảo lãnh khác	4.859.382	45.698	4.905.080
Các cam kết khác	6.490.910	-	6.490.910
	<u>45.133.230</u>	<u>35.815.475</u>	<u>80.948.705</u>

(*) Số dư các cam kết ngoài báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là số trước khi trừ đi số tiền gửi ký quỹ 624.480 triệu VND (31.12.2022: 891.304 triệu VND).

35.2 Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Đến 1 năm	383.282	410.438
Trên 1 đến 5 năm	1.920.088	2.005.732
Trên 5 năm	636.853	807.222
	<u>2.940.223</u>	<u>3.223.392</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

35 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

35.3 Cam kết vốn

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 351.982 triệu VND (31.12.2022: 349.324 triệu VND).

36 LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	900.629	1.019.563
Lãi chứng khoán chưa thu được	136.873	138.702
Lãi tiền gửi chưa thu được	12.629	12.629
	<u>1.050.131</u>	<u>1.170.894</u>

37 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.617.196	4.453.197
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2.452.254	2.300.954
Các khoản nợ khác đã xử lý	3.145	3.145
	<u>7.072.595</u>	<u>6.757.296</u>

38 TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	30.6.2023 Triệu VND	31.12.2022 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	692.022	690.373
Tài sản khác giữ hộ	247.501	247.501
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	2.107	2.107
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	28.761	28.770
	<u>970.391</u>	<u>968.751</u>

(*) Tập đoàn chưa có cơ sở xác định giá trị của các tài sản thuê ngoài do các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị của tài sản thuê ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

39 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Trong nước	82.762.715	434.031.946	68.133.013	432.410.465	15.087.959	52.878.047	80.294.840	1.165.598.985
Nước ngoài	7.050.560	-	824.485	-	2.906.013	26.033	-	10.807.091
	<u>89.813.275</u>	<u>434.031.946</u>	<u>68.957.498</u>	<u>432.410.465</u>	<u>17.993.972</u>	<u>52.904.080</u>	<u>80.294.840</u>	<u>1.176.406.076</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Trong nước	79.091.457	413.706.244	63.765.735	413.952.789	16.153.544	37.973.323	76.855.735	1.101.498.827
Nước ngoài	6.929.856	-	4.075.105	-	2.750.419	3.854.028	-	17.609.408
	<u>86.021.313</u>	<u>413.706.244</u>	<u>67.840.840</u>	<u>413.952.789</u>	<u>18.903.963</u>	<u>41.827.351</u>	<u>76.855.735</u>	<u>1.119.108.235</u>

(i) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá tại ngày hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

40 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)	10.311	3.894
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	39.479	16.769
Chi phí lãi khoản vay các bên liên quan khác (i)	654	1.172
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (i)	27.931	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	74.375	54.427
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	18.472	14.748
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	5.745	4.854

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2023	31.12.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các bên liên quan khác (i)	206.439	217.361
Vay từ các bên liên quan khác (i)	-	34.000
Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	702.391	812.726
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i)	758	667
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	13.456	10.221
Lãi dự chi cho tiền vay từ các bên liên quan khác (i)	-	1.548

- (i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng Quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Tập đoàn nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng Quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Tập đoàn.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng/đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ/thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Tập đoàn.

Tập đoàn quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Tập đoàn.

Tập đoàn sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc và Hội đồng Rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Tập đoàn sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản cam kết chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	30.6.2023	31.12.2022
	Triệu VND	Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại NHNN	11.514.014	13.657.531
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	89.813.275	86.021.313
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	349.776	644.059
Các công cụ tài chính phái sinh	114.028	100.072
Cho vay khách hàng	434.031.946	413.706.244
Chứng khoán đầu tư, trong đó:		
- Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán	42.460.169	31.842.254
- Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	36.639.922	43.679.879
Các tài sản tài chính khác	6.892.608	7.399.819
	621.815.738	597.051.171
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:		
Các cam kết ngoại bảng	17.993.972	18.903.963

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày trong Thuyết minh 34.1.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023															
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Triệu VND		Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND		Chứng khoán nợ kinh doanh Triệu VND		Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND		Cho vay khách hàng Triệu VND		Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND		Các tài sản tài chính khác Triệu VND		Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	11.514.014		89.763.275		349.776		114.028		421.250.428		79.100.091		6.709.241		608.800.853
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-		-		-		-		3.016.484		-		283		3.016.767
Bị suy giảm giá trị	-		50.000		-		-		9.765.034		-		183.084		9.998.118
Trừ: Dự phòng rủi ro	-		(50.000)		-		-		(4.973.641)		-		(197.084)		(5.220.725)
Giá trị ròng	11.514.014		89.763.275		349.776		114.028		429.058.305		79.100.091		6.695.524		616.595.013
Dự phòng rủi ro	-		(50.000)		-		-		(1.654.449)		-		-		(1.704.449)
Dự phòng cụ thể	-		-		-		-		(3.202.990)		-		-		(3.202.990)
Dự phòng chung	-		-		-		-		(116.202)		-		(197.084)		(313.286)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022									
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán nợ kinh doanh Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND		Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	13.657.531	85.971.313	644.059	100.072	407.060.774	75.522.133	7.217.409	590.173.291	
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	801.518	-	243	801.761	
Bị suy giảm giá trị	-	50.000	-	-	5.843.952	-	182.167	6.076.119	
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(50.000)	-	-	(4.849.736)	-	(178.456)	(5.078.192)	
Giá trị ròng	13.657.531	85.971.313	644.059	100.072	408.856.508	75.522.133	7.221.363	591.972.979	
Dự phòng rủi ro									
Dự phòng cụ thể	-	(50.000)	-	-	(1.662.513)	-	-	(1.712.513)	
Dự phòng chung	-	-	-	-	(3.071.021)	-	-	(3.071.021)	
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	(116.202)	-	(178.456)	(294.658)	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất (trên sổ ngân hàng) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng, cụ thể do: chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất, thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau, tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất hoặc các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất theo chỉ số mức chênh lệch nhạy cảm với rủi ro lãi suất, chỉ số đo lường mức độ giảm thu nhập lãi thuần của Tập đoàn và giá trị kinh tế của Vốn chủ sở hữu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Tập đoàn theo kỳ định lại lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2023										Đơn vị: Triệu VND	
										Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.983.591	-	-	-	-	-	-	-	5.983.591	
Tiền gửi tại NHNN	-	7.735.692	3.778.322	-	-	-	-	-	-	11.514.014	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	50.000	54.857.467	33.176.254	290.000	1.009.984	429.570	-	-	89.813.275	
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	1.182.088	-	-	-	-	-	-	-	1.182.088	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	114.028	-	-	-	-	-	-	-	114.028	
Cho vay khách hàng (i)	8.487.402	-	10.869.300	399.270.951	13.660.768	1.241.619	157.314	344.592	-	434.031.946	
Chứng khoán đầu tư (i)	-	12.661	-	3.000.000	-	18.057.892	7.200.238	50.841.961	-	79.112.752	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	303.387	-	-	-	-	-	-	-	303.387	
Tài sản cố định	-	4.292.448	-	-	-	-	-	-	-	4.292.448	
Bất động sản đầu tư	-	177.005	-	-	-	-	-	-	-	177.005	
Tài sản Có khác (i)	177.394	9.675.244	6.956	-	-	-	-	-	-	9.859.594	
Tổng tài sản	8.664.796	29.526.144	69.512.045	435.447.205	13.950.768	20.309.495	7.787.122	51.186.553	-	636.384.128	
Nợ phải trả											
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.921	-	-	-	-	-	-	2.921	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	45.568.978	21.746.877	1.541.643	100.000	-	-	-	68.957.498	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	95.370.429	78.128.791	150.053.050	55.325.034	53.533.161	-	-	432.410.465	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	34.396	-	-	-	14.786	-	49.182	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.000.000	16.399.984	24.845.579	2.411.942	-	44.657.505	
Các khoản nợ khác	-	21.797.584	-	-	-	115.834	35.000	-	-	21.948.418	
Tổng nợ phải trả	-	21.797.584	140.942.328	99.910.064	152.594.693	71.940.852	78.413.740	2.426.728	-	568.025.989	
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	8.664.796	7.728.560	(71.430.283)	335.537.141	(138.643.925)	(51.631.357)	(70.626.618)	48.759.825	-	68.358.139	
Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng	-	(17.993.972)	-	-	-	-	-	-	-	(17.993.972)	
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	8.664.796	(10.265.412)	(71.430.283)	335.537.141	(138.643.925)	(51.631.357)	(70.626.618)	48.759.825	-	50.364.167	

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) *Rủi ro lãi suất (tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022							Đơn vị: Triệu VND		
Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.460.892	-	-	-	-	-	-	8.460.892
Tiền gửi tại NHNN	-	12.657.646	999.885	-	-	-	-	-	13.657.531
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	50.000	54.423.030	30.601.329	10.103	830.051	106.800	-	86.021.313
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	1.320.941	-	-	-	-	-	-	1.320.941
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	100.072	-	-	-	-	-	-	100.072
Cho vay khách hàng (i)	3.594.244	-	9.336.106	389.891.958	8.766.136	1.502.760	261.215	353.825	413.706.244
Chứng khoán đầu tư (i)	-	12.661	-	-	-	12.358.866	10.100.513	53.062.754	75.534.794
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	303.387	-	-	-	-	-	-	303.387
Tài sản cố định	-	3.981.376	-	-	-	-	-	-	3.981.376
Bất động sản đầu tư	-	177.005	-	-	-	-	-	-	177.005
Tài sản Có khác (i)	176.189	9.870.575	6.956	-	-	-	-	-	10.053.720
Tổng tài sản	3.770.433	36.934.555	64.765.977	420.493.287	8.776.239	14.691.677	10.468.528	53.416.579	613.317.275
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.666	504.210	-	-	-	-	505.876
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.306.540	31.683.557	2.850.743	-	-	-	67.840.840
Tiền gửi của khách hàng	-	-	98.056.573	95.402.728	121.229.753	42.736.261	56.527.474	-	413.952.789
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	42.945	-	-	-	17.243	60.188
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	12.049.965	29.844.094	2.410.308	44.304.367
Các khoản nợ khác	-	21.974.498	-	-	48.500	703.464	46.000	-	22.772.462
Tổng nợ phải trả	-	21.974.498	131.364.779	127.633.440	124.128.996	55.489.690	86.417.568	2.427.551	549.436.522
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	3.770.433	14.960.057	(66.598.802)	292.859.847	(115.352.757)	(40.798.013)	(75.949.040)	50.989.028	63.880.753
Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng	-	(18.903.963)	-	-	-	-	-	-	(18.903.963)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	3.770.433	(3.943.906)	(66.598.802)	292.859.847	(115.352.757)	(40.798.013)	(75.949.040)	50.989.028	44.976.790

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) **Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ (hay còn gọi là rủi ro ngoại hối) là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Tập đoàn có trạng thái ngoại tệ. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Đơn vị: Triệu VND
Tài sản									Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.039.558	674.990	176.427	11.542	6.410	34.540	37.737	2.387	5.983.591
Tiền gửi và vay các TCTD khác (i)	10.526.613	987.401	-	-	-	-	-	-	11.514.014
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	64.167.117	23.108.924	-	273.527	2.173.832	26.437	7.732	55.706	89.813.275
Chứng khoán kinh doanh (i)	1.182.088	-	-	-	-	-	-	-	1.182.088
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	24.974.622	(23.503.039)	-	(16)	(1.329.052)	-	(28.477)	(10)	114.028
Cho vay khách hàng (i)	422.699.895	11.327.989	4.062	-	-	-	-	-	434.031.946
Chứng khoán đầu tư (i)	79.112.752	-	-	-	-	-	-	-	79.112.752
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	303.387	-	-	-	-	-	-	-	303.387
Tài sản cố định	4.292.448	-	-	-	-	-	-	-	4.292.448
Bất động sản đầu tư	177.005	-	-	-	-	-	-	-	177.005
Tài sản Có khác (i)	8.305.773	1.511.378	4.087	15.826	22.521	-	9	-	9.859.594
Tổng tài sản	620.781.258	14.107.643	184.576	300.879	873.711	60.977	17.001	58.083	636.384.128
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.921	-	-	-	-	-	-	-	2.921
Tiền gửi và vay các TCTD khác	66.118.299	2.800.904	-	15.803	22.492	-	-	-	68.957.498
Tiền gửi của khách hàng	420.734.590	10.568.494	-	251.442	768.775	46.982	8.428	31.754	432.410.465
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	34.396	-	-	-	14.786	-	-	-	49.182
Phát hành giấy tờ có giá	44.657.505	-	-	-	-	-	-	-	44.657.505
Các khoản nợ khác	21.527.388	372.358	-	14.741	9.929	10.175	2.337	11.490	21.948.418
Vốn chủ sở hữu	62.867.181	-	-	-	-	-	-	-	62.867.181
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	615.942.280	13.741.756	-	281.986	815.982	57.157	10.765	43.244	630.893.170
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.838.978	365.887	184.576	18.893	57.729	3.820	6.236	14.839	5.490.958
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(15.379.955)	(2.343.441)	-	(172.764)	(98.788)	(1.444)	-	2.094	(17.994.298)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(10.540.977)	(1.977.554)	184.576	(153.871)	(41.059)	2.376	6.236	16.933	(12.503.340)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Đơn vị: Triệu VND
Tài sản								Khác
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.248.994	1.021.641	156.998	6.934	5.236	7.350	12.829	910
Tiền gửi tại NHNN	12.657.646	999.885	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	64.828.288	18.565.471	-	211.947	2.284.468	85.927	7.056	38.156
Chứng khoán kinh doanh (i)	1.320.941	-	-	-	-	-	-	1.320.941
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7.268.281	(5.651.350)	-	(7)	(1.516.870)	-	-	18
Cho vay khách hàng (i)	404.615.361	9.081.658	9.225	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (i)	75.534.794	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	303.387	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	3.981.376	-	-	-	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư	177.005	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (i)	8.166.586	1.807.071	4.048	27.299	48.696	-	8	177.005
Tổng tài sản	586.102.659	25.824.376	170.271	246.173	821.530	93.277	19.893	613.317.275
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	505.876	-	-	-	-	-	-	505.876
Tiền gửi và vay các TCTD khác	51.244.103	16.520.884	-	27.260	48.593	-	-	67.840.840
Tiền gửi của khách hàng	400.989.984	11.964.448	-	200.765	682.142	77.586	12.763	413.952.789
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	42.945	-	-	-	17.243	-	-	60.188
Phát hành giấy tờ có giá	44.304.367	-	-	-	-	-	-	44.304.367
Các khoản nợ khác	22.364.907	355.976	-	19.044	7.216	11.426	8.162	22.772.462
Vốn chủ sở hữu	58.438.663	-	-	-	-	-	-	58.438.663
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	577.890.845	28.841.308	-	247.069	755.194	89.012	20.925	607.875.185
Trạng thái tiền tệ nội bảng	8.211.814	(3.016.932)	170.271	(896)	56.336	4.265	(1.032)	5.442.090
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(16.270.680)	(2.291.722)	-	(233.680)	(104.284)	2.410	1.130	(18.903.209)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(8.058.866)	(5.308.654)	170.271	(234.576)	(37.948)	6.675	98	(13.461.119)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị cổ phiếu, giá trị chứng khoán phải sinh trên sổ kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro giá cổ phiếu liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư. Ngân hàng không kinh doanh cổ phiếu theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

(iv) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Tập đoàn đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn hoặc Tập đoàn có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn chi phí bình quân của thị trường.

Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn được áp dụng trong cả điều kiện bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản, bao gồm: duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý thanh khoản thực hiện hàng ngày và trong ngày, thực hiện đánh giá thường xuyên khả năng tiếp cận nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, tuân thủ các quy định của NHNN về quản lý thanh khoản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Tập đoàn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn			Trong hạn				Đơn vị: Triệu VND
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
				Tổng cộng				
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.983.591	-	-	-	-	5.983.591
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.514.014	-	-	-	-	11.514.014
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	78.903.701	9.230.020	1.629.554	50.000	-	89.813.275
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	1.182.088	-	-	-	-	1.182.088
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	114.028	-	-	-	-	114.028
Cho vay khách hàng (i)	3.252.404	5.234.998	18.978.332	69.323.981	193.572.867	24.412.984	119.256.380	434.031.946
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	1.145.739	10.320.405	18.662.051	11.641.191	37.343.366	79.112.752
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	303.387	303.387
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	4.292.448	4.292.448
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	177.005	177.005
Tài sản Có khác (i)	177.253	141	9.682.200	-	-	-	-	9.859.594
Tổng tài sản	3.429.657	5.235.139	127.503.693	88.874.406	213.864.472	36.104.175	161.372.586	636.384.128
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.921	-	-	-	-	2.921
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	60.731.118	7.327.442	894.750	4.188	-	68.957.498
Tiền gửi của khách hàng	-	-	199.850.796	69.407.557	156.986.441	6.165.602	69	432.410.465
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.899	11.738	27.341	6.204	49.182
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.499.995	4.299.988	25.449.929	10.995.651	2.411.942	44.657.505
Các khoản nợ khác	-	-	21.874.718	38.700	10.000	25.000	-	21.948.418
Tổng nợ phải trả	-	-	283.959.548	81.077.586	183.352.858	17.217.782	2.418.215	568.025.989
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.429.657	5.235.139	(156.455.855)	7.796.820	30.511.614	18.886.393	158.954.371	68.358.139

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Đơn vị: Triệu VND
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên	Từ trên 3	Từ trên	Trên 5 năm	
				1 tháng đến 3 tháng	tháng đến 12 tháng	1 năm đến 5 năm		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	8.460.892	-	-	-	-	8.460.892
Tiền gửi tại NHNN	-	-	13.657.531	-	-	-	-	13.657.531
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	64.235.059	21.076.100	660.154	50.000	-	86.021.313
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	1.320.941	-	-	-	-	1.320.941
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	100.072	-	-	-	-	100.072
Cho vay khách hàng (i)	1.814.081	1.780.163	25.366.439	72.995.155	169.923.766	22.060.872	119.765.768	413.706.244
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	613.212	599.882	17.212.806	15.299.656	41.809.238	75.534.794
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	303.387	303.387
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.981.376	3.981.376
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	177.005	177.005
Tài sản Có khác (i)	176.189	-	9.877.531	-	-	-	-	10.053.720
Tổng tài sản	1.990.270	1.780.163	123.631.677	94.671.137	187.796.726	37.410.528	166.036.774	613.317.275
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.666	504.210	-	-	-	505.876
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	41.857.188	24.214.472	1.762.748	6.432	-	67.840.840
Tiền gửi của khách hàng	-	-	200.195.533	61.983.503	144.330.089	7.443.664	-	413.952.789
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	4.270	13.738	33.602	8.578	60.188
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	14.549.944	27.344.116	2.410.307	44.304.367
Các khoản nợ khác	-	-	22.080.998	167.000	524.464	-	-	22.772.462
Tổng nợ phải trả	-	-	264.135.385	86.873.455	161.180.983	34.827.814	2.418.885	549.436.522
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.990.270	1.780.163	(140.503.708)	7.797.682	26.615.743	2.582.714	163.617.889	63.880.753

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN

42.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Cho thuê						Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Quản lý chính tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND		
Thu nhập								
1. Thu nhập lãi	26.574.854	221.246	1.293	83.901	1.962		(75.380)	26.807.876
Thu nhập lãi từ khách hàng bên ngoài	26.546.142	177.833	2	83.888	11		-	26.807.876
Thu nhập lãi từ nội bộ	28.712	43.413	1.291	13	1.951		(75.380)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.203.484	133.753	-	-	838		(31)	2.338.044
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	1.983.521	112.314	248	3.655	-		(912)	2.098.826
Chi phí								
1. Chi phí lãi	(14.382.490)	(61.924)	-	(29.102)	-		126.466	(14.347.050)
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(14.335.822)	(61.924)	-	(390)	-		51.086	(14.347.050)
Chi phí lãi nội bộ	(46.668)	-	-	(28.712)	-		75.380	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(177.705)	(11.179)	-	(112)	(8)		-	(189.004)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(5.568.635)	(174.550)	(106)	(14.128)	(1.472)		1.050	(5.757.841)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	10.633.029	219.660	1.435	44.214	1.320		51.193	10.950.851
Chi phí dự phòng rủi ro	(952.437)	-	-	(9.470)	-		-	(961.907)
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.680.592	219.660	1.435	34.744	1.320		51.193	9.988.944

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính		Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
				Triệu VND	Triệu VND			
Thu nhập								
1. Thu nhập lãi	18.191.090	247.866	65	60.238	1.180	(27.081)		18.473.358
Thu nhập lãi từ khách hàng bên ngoài	18.174.532	238.601	-	60.225	-	-		18.473.358
Thu nhập lãi từ nội bộ	16.558	9.265	65	13	1.180	(27.081)		-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.142.119	225.727	-	-	239	(243)		2.367.842
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	1.249.068	110.987	-	12.319	361	(24.696)		1.348.039
Chi phí								
1. Chi phí lãi	(7.339.157)	(102.747)	-	(16.713)	-	32.321		(7.426.296)
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(7.328.634)	(102.747)	-	(155)	-	5.240		(7.426.296)
Chi phí lãi nội bộ	(10.523)	-	-	(16.558)	-	27.081		-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(174.641)	(5.430)	-	(89)	-	-		(180.160)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(5.356.016)	(467.490)	(1.147)	(24.695)	(217)	24.940		(5.824.625)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	8.712.463	8.913	(1.082)	31.060	1.563	5.241		8.758.158
Chi phí dự phòng rủi ro	264.305	(1)	-	5.903	-	-		270.207
Kết quả kinh doanh bộ phận	8.976.768	8.912	(1.082)	36.963	1.563	5.241		9.028.365

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản							
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.983.586	-	5	-	-	-	5.983.591
2. Tài sản cố định	4.220.451	70.644	-	1.316	37	-	4.292.448
3. Tài sản khác	617.161.421	7.213.064	211.498	1.561.236	55.769	(5.585.857)	620.617.131
	627.365.458	7.283.708	211.503	1.562.552	55.806	(5.585.857)	630.893.170
Nợ phải trả							
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	555.394.235	2.894.770	150.078	973.799	211	(1.946.853)	557.466.240
2. Nợ phải trả nội bộ	1.257.262	19.160	71	3.363	305	-	1.280.161
3. Nợ phải trả khác	9.279.526	-	62	-	-	-	9.279.588
	565.931.023	2.913.930	150.211	977.162	516	(1.946.853)	568.025.989

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản							
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.460.883	-	9	-	-	-	8.460.892
2. Tài sản cố định	3.904.151	75.752	-	1.427	46	-	3.981.376
3. Tài sản khác	594.594.915	5.568.599	227.824	1.520.915	54.738	(6.534.074)	595.432.917
	606.959.949	5.644.351	227.833	1.522.342	54.784	(6.534.074)	607.875.185
Nợ phải trả							
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	538.555.502	1.447.608	149.945	951.160	244	(2.858.692)	538.245.767
2. Nợ phải trả nội bộ	1.656.901	29.169	71	14.134	305	-	1.700.580
3. Nợ phải trả khác	9.490.114	-	61	-	-	-	9.490.175
	549.702.517	1.476.777	150.077	965.294	549	(2.858.692)	549.436.522

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Tài sản	90.372.027	67.058.868	611.132.366	(137.670.091)	630.893.170
Nợ phải trả	89.008.029	66.206.122	546.842.925	(134.031.087)	568.025.989
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.401.367	877.096	7.659.288	51.193	9.988.944
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tài sản	86.875.381	64.568.858	589.651.441	(133.220.495)	607.875.185
Nợ phải trả	84.784.267	62.881.838	531.315.549	(129.545.132)	549.436.522
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Kết quả kinh doanh bộ phận	923.455	791.219	7.308.450	5.241	9.028.365

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

43 CÁC KHOẢN MANG TÍNH THỜI VỤ HOẶC CHU KỲ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3(b), 3(l) và 3(n), chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(b) Các quỹ dự trữ pháp định

Tập đoàn được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Tập đoàn thực hiện trích lập các quỹ dự trữ pháp định này vào cuối kỳ kế toán năm.



Huỳnh Thị Thùy Trang
TUQ. Kế toán trưởng



Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

